

## Ngữ Pháp BÀI 5

これは：誕生日ケーキです。今日は8月19日です。Xin chúc mừng bạn Hằng có ngày sinh nhật vào 19/8 nhé! お誕生日おめでとうございます。

Như vậy ハンさんのたんじょう日は8月19日です。

Còn sinh nhật của các bạn là ngày bao nhiêu, của mình là 24/7 và trong tiếng Nhật ngày tháng năm sinh của chúng ta được nói như nào, thì chúng ta cùng nhau tìm hiểu trong bài 5 ngày hôm nay nhé!

Can do của ngày hôm nay:

1. Cách nói ngày tháng năm
2. Tìm hiểu động từ đi chuyển để nói: đi đâu, đi bằng gì, đi với ai, khi nào

では、第5課の文法を勉強しましょう。

### A: CÁCH NÓI VỀ THỜI GIAN:

- Ngày, tháng, năm  
Ở bài số 4 chúng ta đã tìm hiểu cách nói: thứ, giờ, phút rồi đúng không ạ.  
Vậy ngày, tuần, tháng, năm nói như nào chúng mình cùng nhau tìm hiểu nhé.
- Trạng từ chỉ thời gian nói chung chung
- Thứ tự nói ngày, tháng năm của người Nhật lại ngược lại so với tiếng Việt: năm → tháng → ngày = ~年 (ねん) + ~月 (がつ) + ~日

Ví dụ: 2017年8月18日 にせんじゅうななねんはちがつじゅうはちにち

- Và từ đó chúng ta cũng có cách hỏi:

*Ngày hôm nay là thứ mấy? ngày mấy? tháng mấy? năm nào?*

- 今日はなんようびですか。 ~よう日です。
- 今日はなんにちですか。 ~日です。
- 今月はなんがつですか。 ~月です。
- ことはなんねんですか。 ~年です。

⇒ **Hôm nay là ngày/tháng nào?**

今日はなんがつなんにちですか。

~月~日です。

れい：A:今日はなんがつなんにちですか。

B:9月2日です。

⇒ Cách hỏi ngày sinh nhật:

誕生日 たんじょうび Đản Sinh Nhật, ngày sinh  
sau đó chèn cấu trúc bên dưới:

C1: ~さんの誕生日はなんがつなんにちですか。

C2: ~さんの誕生日はいつですか。

→ ~月~日です。

では、練習しましょう。Luyện tập cách nói sinh nhật:

(1)A: ホーチミン様のたんじょうびはいつですか。

B: ごがつじゅうくにちです。

(2)A: スティーブ・ジョブズさんのたんじょうびはなんがつなんにちですか。

B: にがつにじゅうよっかです。(2月24日)

(3)A: マークさんのたんじょうびはいつですか。

B: ごがつじゅうよっかです。(5月14日)

### Luyện tập: B7

**B: ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ DI CHUYỂN:** いきます・きます・帰ります

いきます・きます・帰ります **Đi, đến, về Tới**

• Giải thích cách sử dụng qua hình ảnh minh họa:

- いきます nghĩa là “**đi**”, đi tới 1 địa điểm xa vị trí người nói (khi người nói ở **そこ・あそこ**)
- きます nghĩa là “**đến**”, đến nơi/ đến 1 địa điểm gần với vị trí 1 người nói/ thuộc sở hữu của người nói (khi người nói ở **ここ**)
- 帰ります nghĩa là “**về**”, về nhà, về nước, về quê (いえ、くに、ふるさと、じっか。。。)

いきます・きます・帰ります là các động từ, chúng ta có thể chuyển các động từ này sang phủ định, quá khứ, nghi vấn.

いきます	いきません	いきました	いきませんでした	+~ か
きます	きません	きました	きませんでした	
帰ります	かえりません	かえりました	かえりませんでした	

(1)A: おはよう。

B: おはようございます。

(2)A: 今は8時ですね。どこへいきますか。

B: トン・ニャットこうえんへいきます。

(3)A: えっ、なにでいきますか。

B: バイクでいきます。

(4)A: そうですか。だれといきますか。

B: 一人でいきます。

A: 一人？

**1. N(địa điểm)へ いきます・きます・帰ります**

**いきます・きます・かえります**

導入1:

トン・ニャットこうえんです。 いきます。

→ トン・ニャットこうえんへいきます。

導入2:

スーパー いきます

→ スーパーへいきます。

導入3:

会社へいきます。 いきます。

→ きました。

→ (わたしは) 会社へきました。

導入4:

今、Vincom ビルにいます。

わたし: ハイさん、今日 Vincom ビルにきますか。

ハイさん: はい、(今から) いきます。

導入5:

働きました。おわりました。うち。。。かえります

→ うちへかえります。

⇒ N (địa điểm) + へ : chỉ hướng đến/ hướng đi chuyển đến.

Trước かえります còn kết hợp với: (Chèn những chữ sau)

いえ、うち、(お)くに、ふるさと、実家(じっか)。。。。

- Như ở bài 4, khi chúng ta thêm các trạng từ chỉ thời gian vào đằng trước sẽ giúp chúng ta dễ phân biệt và sử dụng V hiện tại hay V quá khứ.

Chèn 2 câu dưới:

VD: **せんしゅう** 学校へいきました。

**あした** 会社へいきます。

では、練習しましょう。

Chúng ta vừa quan sát hình ảnh vừa luyện tập nói: đi/đến/về ... (địa điểm) nhé.

(1) としょかんへいきます。

(2) えきへきました。

(3) ベトナムへかえります。

- Ở bài số 3, chúng ta có từ để hỏi địa điểm どこ? và hôm nay chúng ta có thể ghép với động từ いきます để hình thành câu hỏi “**đi đâu?**”

**N(Địa điểm) = どこ + へ + いきますかか。**

→ **N(địa điểm) へ いきます・帰ります。**

(1)A: けさ、どこへいきましたか。

B: ゆうびんきょくへいきました。

(2)A: せんしゅうどこへいきましたか。

B: こうえんへいきました。

(3) A: あした、どこへいきますか。

B: ふじさんへいきます。

(4) A: らいしゅう、どこへいきますか。

B: としょかんへいきます。

(5)

A: せんしゅうの日曜日、どこへいきましたか。

B: デパートへいきました。

(6) A: 今からどこへいきますか。

B: うちへかえります。

• どこ (へ) もいきません。

A: にちようび、ホアさんはどこへいきますか。 → 「学校へいきます」

B: チャンさんはどこへいきますか。

学校へいきますか。 → 「いきません。」

駅へいきますか。 → 「いきません。」

会社へいきますか。 → 「いきません。」

→ 「どこへもいきません」

「どこもいきません。」

Không đi đâu sẽ thêm trợ từ も để phủ định hoàn toàn:

どこ (へ) も... V いきません。

V いきませんでした。

Chú ý: 「へ」 có hay không cũng được.

Tuy nhiên. 「どこへもいきます」

れい: A: きのうち、どこへいきましたか。

B: どこへもいきませんでした。

**Luyện tập: A1, B1, B2**

**1. N( phương tiện ) + で + いきます・きます・帰ります**

Đi bằng phương tiện gì sẽ sử dụng trợ từ で

導入 1 :

コスモスへいきます。

バイクです。コスモスへいきます。

→ バイクでコスモスへいきます。

導入 2 :

じてんしゃです。コスモスへきました。

→ じてんしゃでコスモスへきました。

導入 3 :

くるまでです。コスモスへいきます。

→ くるまでコスモスへいきます。

導入 4 :

あるいて。うちへかえります。

→ あるいてうちへかえります。

Khi để các danh từ chỉ phương tiện + で + V(di chuyển) để diễn tả: đi/đến/về bằng phương tiện gì.

Chúng ta cùng nhắc lại các danh từ chỉ phương tiện đã học nào: 、あるいて(không cần で)じてんしゃ、くるま、バス、でんしゃ、しんかんせん、ちかてつ、ひこうき  
では、練習しましょう。

1. じてんしゃでスーパーへいきます。
2. あるいて本屋へきました。
3. くるまでいえからびょういんまでいきます。
4. ちかてつでいえからデパートまでいきます。

Vậy từ để hỏi cái gì? Của chúng ta đã học là: これはなんですか。

ở ở đây cũng dùng từ

何 (なん・なに) + で ~ V?
--------------------

N(phương tiện) +で+V
---------------------

VD:A: なんで学校へきましたか。

B: バスできました。

VD2: A:なにでいえから会社までいきますか。

B:バイクでいきます。

Có thể dùng から・まで để nói từ địa điểm này đến địa điểm khác

では、練習しましょう。 A: なにできましたか。

B:くるまできました。

2. A:なにでうちからハワイまでいきますか。

B:うちからくうこうまでちかてつでいきます。

ひこうきでハワイへいきます。

### Luyện tập A2, B3 ,C1

#### 3.N (người) + と + ~V。

導入 1 :

わたしは 日本へいきます。

リンさんと 日本へいきます。

→ わたしはリンさんと日本へいきます。

導入 2 :

わたしは ダ・ナンへいきます。

かれしと ダ・ナンへいきます。

→ わたしはかれしとダ・ナンへいきます。

N(người) と V => câu hỏi là だれと

導入 3 : đi với ai

ナムくんは お父さんで学校へきました。

ホンちゃんは お母さんと学校へきました。

チュンくんは 。。。と学校へきましたか。

→ チュンくんはだれと学校へきましたか。

友だちとききました。

Từ đề hỏi: đi với ai sẽ là: だれ

だれ + と + Vか。

N (người) + と + V。

導入 4 : ハイくんはだれと学校へきましたか。

ひとりできました。

**1 mình là: 一人で (ひとりで)**

では、練習しましょう。

(1)

A: だれとフランスへいきましたか。

B: かぞくといきました。

(2)

A: だれととうきょうへきましたか。

B: ひとりできました。

(3)

A: だれとうちへかえますか。

B: 父とかえます。

**Luyện tập: A3, B4**

1. **N (Thời gian) + (に) + ~V。**

Với các thời gian chính xác: giờ, ngày, năm + に

Tháng + có thể có に hoặc không

Thứ, trạng từ chỉ thời gian chung chung + × に (không + với ni)

VD:

(1) わたしはらいしゅう国へかえます。

(2) Tuanさんはこんしゅうの土よう日びょういんへいきます。

(3) まいしゅうの日よう日、かれしとこうえんへいきます。

Và khi chúng ta muốn hỏi: đi vào khi nào sẽ là: Chèn ảnh ở PPT 55

いつ?

いつ + ~ + V。

Thời gian + (に) + V。

Ví dụ:

(1)



A: いつ日本へきましたか。

B: 先月きました。

(2) A: いつビンフックへかえりますか。

B: らいねんの4月かえります。

(3) A: いつホーチミン市へいきますか。

B: 8月20日にいきます。

### Luyện tập A4, B5,6, C2,3

#### TỔNG KẾT:

##### 1. Cách nói ngày tháng năm

##### 2. Cách nói: đi/đến/về đâu, bằng gì, với ai, khi nào

Có thể cụ thể hoá qua 2 ví dụ:

1. わたしのたんじょうびは7月24日です。

2. まいしゅうの日曜日、かれしと バイクで こうえんへいきます。

#### LUYỆN TẬP:

1) A: [ いつ / 何で / だれと / どこへ ] 日本へきましたか。

B: きよねん きました。

2) ヒエンさんはらいねん お国へ [ いきます / 帰ります / きます ]。

3) 今日 [ しがつはつか / しがつにじゅうにち / にじゅうにちしがつ / はつかしがつ ] ←(20/4)です。

4) バス [ へ / で / から / は / の ] びょういんへいきます。

5) わたしはまいにち [ あるいて / あるいてで ] 大学へいきます。

6) わたしは [ 一人と / 一人で / 一人でと ] スーパーへいきます。

#### NÂNG CAO:

- N(địa điểm) + へ/に + V。

Ở đây chúng ta cũng có thể dùng N (địa điểm) + に chỉ ĐÍCH ĐẾN chính xác

VD: 1. ハノイへいきます。

2. ハノイにいきます。

- なに・なん + で + ~V か。 Đi bằng gì?

Còn có 1 cách hỏi là: Đi như thế nào = どうやって + ~V か。

VD:A:どうやってニヤ・チャンへいきますか。

B:ひこうきでいきます。

- Thứ tự sắp xếp : いつ、だれと、なにで、どこへ いきます・きます・帰ります。

Thì bạn đều có thể xáo trộn mà không ảnh hưởng gì tới ý nghĩa cả, nhưng thường N(địa điểm)+へ sẽ hay đi cùng với V.

VD:

7月15日に ともだちと ちかてつで ふじさんへ いきます。

COSMOS JAPANESE